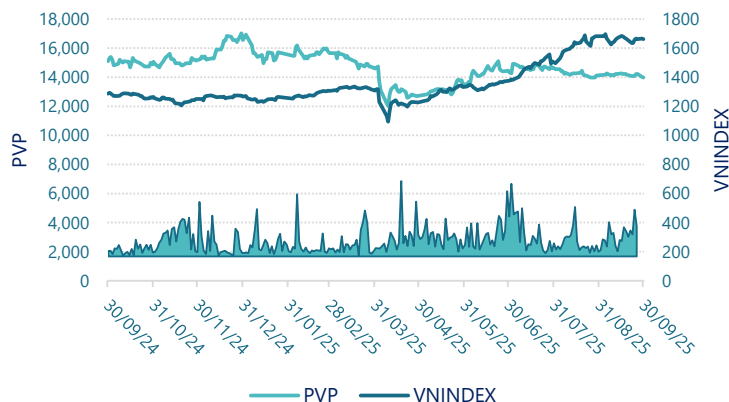


CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (HSX: PVP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,018
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,016
SL cổ phiếu LH	103,702,452
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110,560
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,550
P/E	8.2
EPS	1,818

DT thuần

Q3/25

833

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 276 | 49.6%

YoY: ▲ 474 | 132%

LN sau thuế

Q3/25

69.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 24.2 | 53.8%

YoY: ▲ 0.30 | 0.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

11.8%

+/- YoY: ▼ 15.5%

DT thuần

9T 2025

1,812

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 720 | 65.9%

LN sau thuế

9T 2025

155

tỷ VNĐ

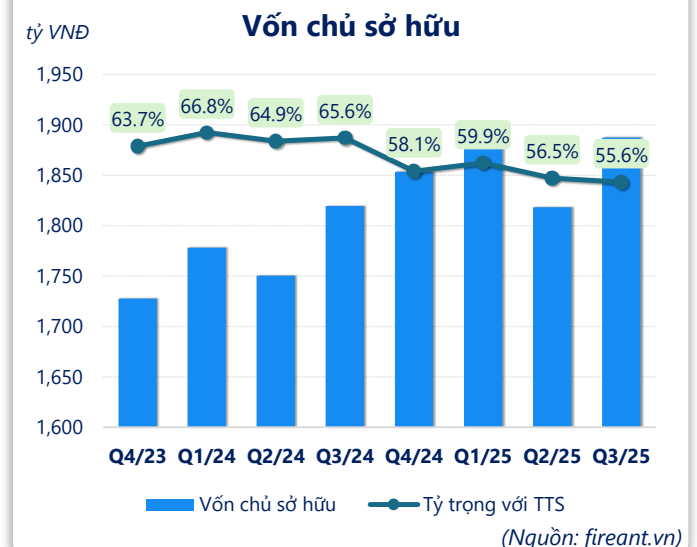
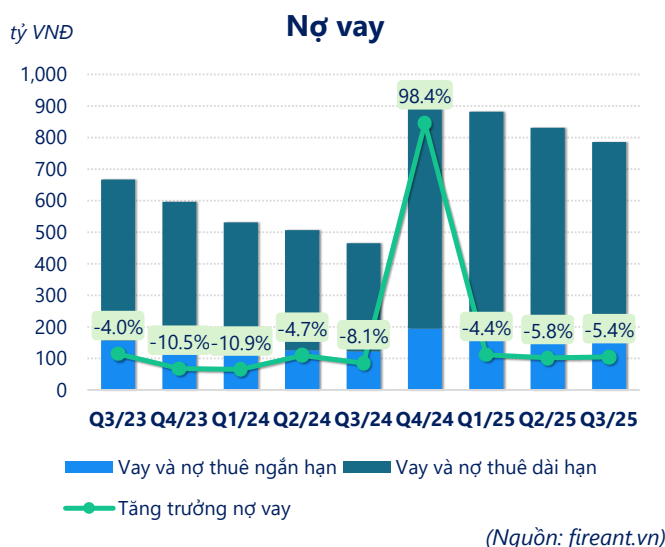
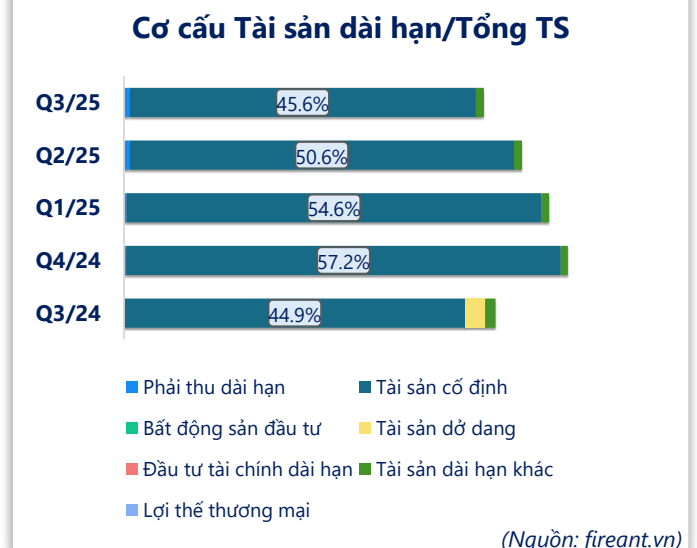
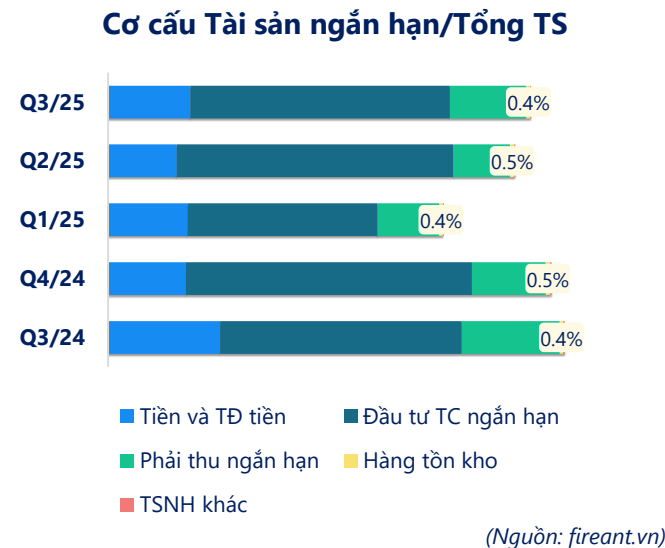
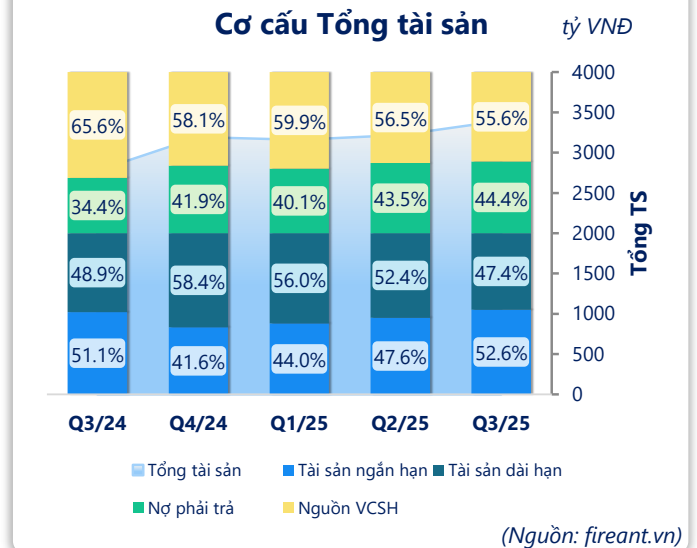
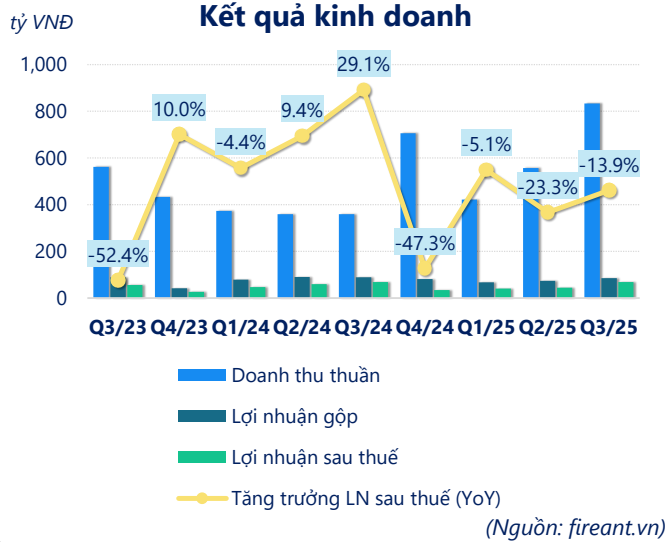
YoY: ▼ 19.0 | -11.3%

ROE

Q3/25

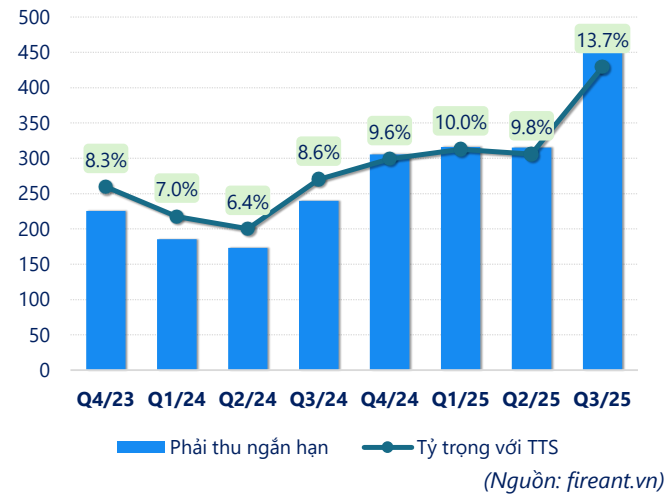
10.2%

+/- YoY: ▼ 1.3%



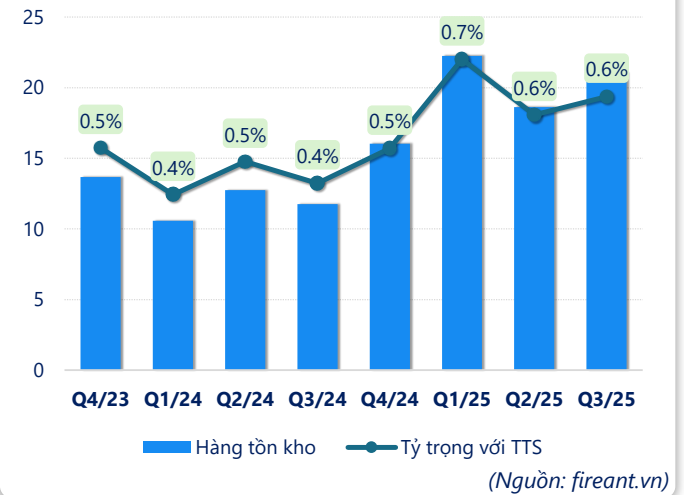
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



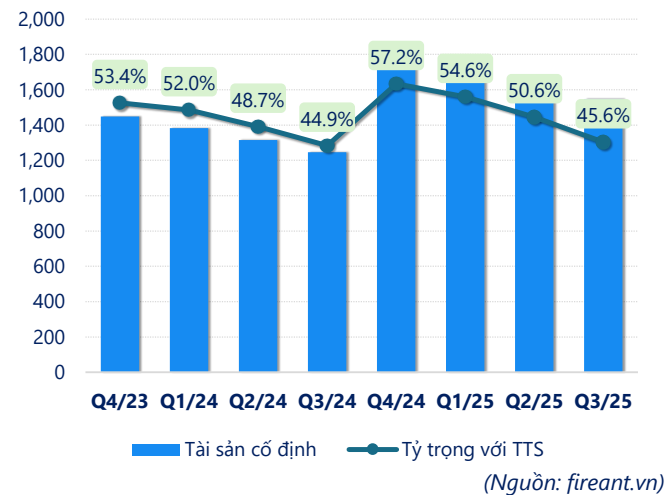
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



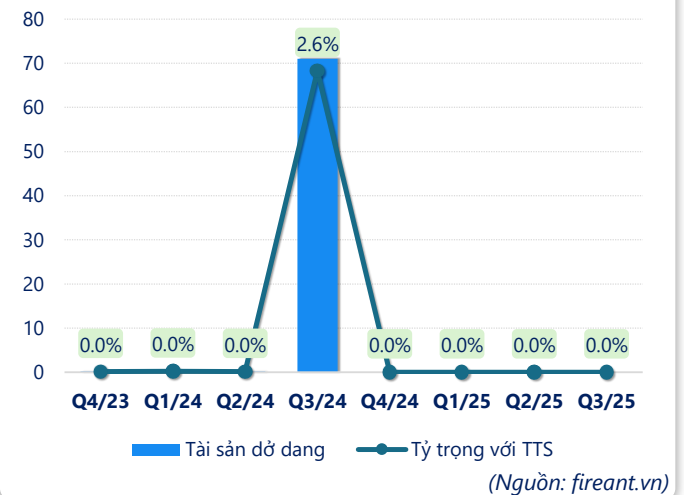
tỷ VNĐ

Tài sản cố định

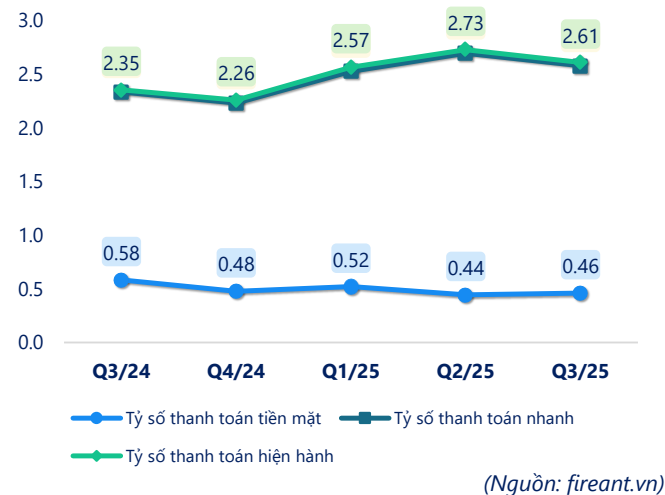


tỷ VNĐ

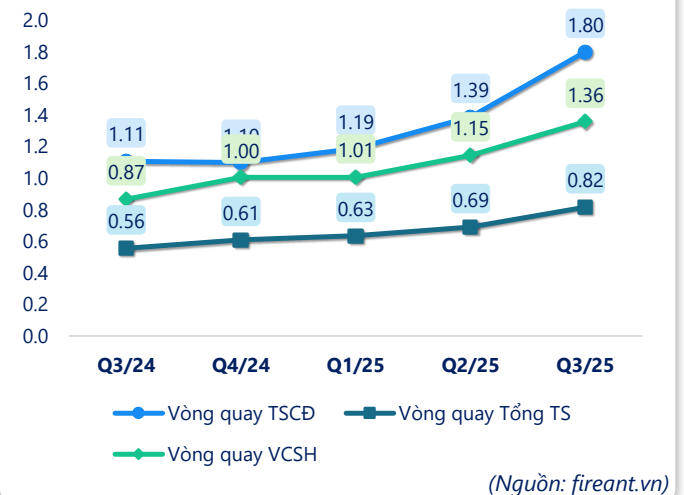
Tài sản dở dang



Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,774	3,192	3,159	3,219	3,395
Tài sản ngắn hạn	1,417	1,327	1,390	1,532	1,786
Tiền và tương đương tiền	351	281	282	250	315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	813	721	767	947	981
Phải thu ngắn hạn	240	305	316	315	467
Hàng tồn kho	11.8	16.0	22.2	18.6	21.0
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	4.01	3.21	2.73	2.67
Tài sản dài hạn	1,357	1,865	1,768	1,686	1,609
Phải thu dài hạn	0.71	10.0	10.9	24.1	24.4
Tài sản cố định	1,247	1,825	1,725	1,628	1,549
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	71.1	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	38.2	30.1	32.1	33.9	36.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	955	1,339	1,266	1,400	1,508
Nợ ngắn hạn	602	588	542	562	685
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	194	196	188	177
Phải trả người bán ngắn hạn	123	166	115	157	290
Nợ dài hạn	353	751	724	839	823
Vay và nợ thuê dài hạn	343	728	686	642	608
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,819	1,853	1,892	1,818	1,887
Vốn chủ sở hữu	1,819	1,853	1,892	1,818	1,887
Vốn điều lệ	1,037	1,037	1,037	1,037	1,037
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)